

Bản án số: 64/2021/DS-ST

Ngày: 07 - 7 - 2021

V/v: “Tranh chấp dân sự  
về Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, T**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Văn H.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành P.

2. Bà Nguyễn Thị H.

***- Thư ký phiên tòa:*** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A .

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:*** bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2021/TLST-DS ngày 19/3/2021 về việc “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2021/QĐXX-DS ngày 25/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2021/QĐST-DS ngày 18/6/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Đặng Văn T, sinh năm 1959. (Có mặt).

Địa chỉ: số 341, tổ 13, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh A .

2. *Bị đơn:* - Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976. (Vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị D , sinh năm 1984. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T , huyện T, tỉnh A .

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 19/3/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:*

Vào năm 2020, ông Đặng Văn T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D vay tổng số tiền là 950.000.000 đồng, mục đích vay để đáo nợ

ngân hàng, hai bên có thỏa thuận (bằng lời nói) mức lãi suất từ 1,5 đến 2%/tháng, không thế chấp tài sản. Cụ thể các lần vay như sau:

- Vào ngày 17/02/2020, ông T và bà D vay 300.000.000 đồng, thỏa thuận 01 tháng sau sẽ trả đủ vốn, lãi.

- Vào ngày 11/6/2020, ông T và bà D vay 250.000.000 đồng, thỏa thuận 10 ngày sau sẽ trả đủ vốn, lãi.

- Vào ngày 24/10/2020, ông T và bà D vay 400.000.000 đồng, thỏa thuận 01 tháng sau sẽ trả đủ vốn, lãi.

Đến ngày 14/01/2021, ông T có trả lãi cho ông T 40.000.000 đồng rồi ngưng cho đến nay. Ông T có làm tờ cam kết (cùng ngày 14/01/2021) hẹn đến ngày 24/01/2021 sẽ trả đủ vốn, lãi nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Khi vay tiền, vợ chồng ông T, bà D trực tiếp nhận tiền của ông T. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T yêu cầu ông T và bà D liên đới trả số tiền gốc 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 24/01/2021 đến khi xét xử sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 65/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị đơn đối với ông T.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.*

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt không lý do tại phiên tòa, đã tự từ bỏ quyền của mình.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D liên đới trả cho ông T số tiền vốn, lãi tính đến ngày 07/7/2021 là 993.048.300 đồng.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 65/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T được duy trì cho đến khi bị đơn thanh toán xong số nợ cho nguyên đơn.

Bị đơn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D có địa chỉ tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập ông T và bà D đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung: ông Đặng Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D liên đới trả cho ông số tiền gốc 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 24/01/2021 đến khi xét xử sơ thẩm. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là các Biên nhận tiền: ngày 17/02/2020; ngày 11/6/2020; ngày 24/10/2020 và Tờ cam kết trả nợ ngày 14/01/2021.

[3.1] Xét Hợp đồng vay tài sản giữa ông Đặng Văn T với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D thấy rằng: vào năm 2020, ông T và bà D có vay tiền của ông T để đáo nợ ngân hàng. Khi vay tiền, ông T có viết các Biên nhận sau:

- Biên nhận ngày 17/02/2020, vay 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);
- Biên nhận ngày 11/6/2020, vay 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng);
- Biên nhận ngày 24/10/2020, vay 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

Đến ngày 14/01/2021, ông T viết Tờ cam kết hẹn đến ngày 24/01/2021 sẽ thanh toán đủ vốn, lãi.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa ông Đặng Văn T với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D thực tế có xảy ra, được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng hợp pháp và có giá trị pháp lý từ thời điểm giao kết.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho ông T và bà D thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, ông T và bà D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 19/3/2021 tại Công an xã T, huyện T, tỉnh A thì ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh A nhưng hiện không có mặt tại nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về; không rõ địa chỉ nơi cư trú mới. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 25/3/2021, được Ban ấp P, xã T, huyện T cung cấp thông tin: ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau như vợ chồng tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh A khoảng 05 đến 06 năm nay. Hiện tại ông T, bà D không có mặt tại nơi cư trú.

[3.3] Xét thấy, mặc dù bị đơn bà Nguyễn Thị D không trực tiếp ký tên vào các biên nhận tiền nhưng nguyên đơn cho rằng, các lần vay tiền vợ chồng ông T và bà D cùng đi vay và trực tiếp nhận tiền của nguyên đơn; mục đích vay để phục vụ nhu cầu của gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có văn bản nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các biên nhận nợ: ngày 17/02/2020 (vay 300.000.000 đồng); ngày 11/6/2020 (vay 250.000.000 đồng); ngày 24/10/2020 (vay 400.000.000 đồng) và Tờ cam kết ngày 14/01/2021 buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đặng Văn T số tiền 950.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: theo lời khai của nguyên đơn, trong thời gian vay bị đơn đã trả lãi được 40.000.000 đồng rồi ngưng cho đến nay. Nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu xem xét phần lãi suất bị đơn đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi số tiền gốc 950.000.000 đồng theo quy định của pháp luật kể từ ngày 24/01/2021 (ngày bị đơn cam kết trả nợ) đến ngày xét xử đối với số tiền chậm thanh toán.

Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”.

Xét thấy, Hợp đồng vay có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất tại các biên nhận nợ. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận với mức lãi suất 10%/năm. Vì vậy, tiền lãi tính từ ngày 24/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/7/2021) là 05 tháng 13 ngày (tức là 163 ngày); lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng), tương đương 0,0278%/ngày. Như vậy, lãi suất được tính như sau:

Số tiền gốc:  $(950.000.000 \text{ đồng} \times 0,0278\%) \times 163 \text{ ngày} = 43.048.300 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền gốc và lãi là:  $950.000.000 \text{ đồng} + 43.048.300 \text{ đồng} = 993.048.300 \text{ đồng}$ .

Do đó, buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đặng Văn T số tiền gốc và lãi là 993.048.300 đồng (trong đó tiền gốc là 950.000.000 đồng; tiền lãi là 43.048.300 đồng).

[5] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 65/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22 tháng 3 năm 2021 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” do nguyên đơn yêu cầu theo quy định tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đối với diện tích đất 19494m<sup>2</sup> loại đất 2L, thửa đất số 134, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 904165 (vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00870/eI) được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh A ký ngày 17/8/2001 cấp cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị D (đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh A).

Xét thấy, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là cần thiết để bảo đảm việc thi hành án sau này đối với nguyên đơn nên cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này cho đến khi bị đơn thanh toán xong số nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã nộp số tiền 160.000.000 đồng để thực hiện biện pháp bảo đảm, vì vậy trả lại cho nguyên đơn số tiền 160.000.000 đồng đã nộp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (Vietinbank) - Chi nhánh A - Phòng giao dịch T.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông Đặng Văn T thuộc đối tượng người cao tuổi (62 tuổi); có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và đã được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T phù hợp với phân tích và nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 126, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T .

**1.1.** Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đặng Văn T số tiền gốc và lãi là 993.048.300 đồng (chín trăm chín mươi ba triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm đồng); trong đó tiền gốc là 950.000.000 đồng, tiền lãi là 43.048.300 đồng.

**1.2.** Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không T hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

**1.3.** Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 65/2021/QĐ-BPKCTT ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**1.4.** Trả lại cho ông Đặng Văn T số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) theo tài khoản số 105005144170 được cấp ngày 22/3/2021 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (Vietinbank) - Chi nhánh A - Phòng giao dịch T.

## **2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

**2.1.** Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D phải chịu chung 41.791.449 đồng (bốn mươi một triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

**2.2.** Ông Đặng Văn T thuộc đối tượng người cao tuổi (62 tuổi); có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và đã được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

**3.** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Trần Văn H**